

Số: /CK-TTHCSNTN

Liên Chiểu, ngày

tháng 9 năm 2024

## CÔNG KHAI

Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT  
ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Năm học 2024 - 2025

### I. CÔNG KHAI THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC (Điều 4)

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Ngô Thị Nhậm.

2. Địa chỉ:

- Số 14 Mộc Bài 5, phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Số điện thoại: 02363 737619

- Trang thông tin điện tử: thcsngothinhnam.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân quận Liên Chiểu

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

4.1 Tầm nhìn

Phấn đấu đến hết năm 2030 là một trong những trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia, chất lượng cao được phụ huynh tin cậy và học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện. Nơi mà giáo viên và học sinh đều khát khao học tập và cống hiến để khẳng định mình; nơi giáo viên, học sinh luôn có khát vọng vươn tới hoàn thiện, thành đạt và hạnh phúc.

4.2 Sứ mạng

Trường THCS Ngô Thị Nhậm xác định sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập tốt nhất trong việc hình thành phẩm chất, năng lực học sinh nhằm giáo dục học sinh phát triển toàn diện chuẩn bị học tiếp lên bậc THPT. Đồng thời, tổ chức hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương, đất nước.

4.3 Hệ thống các giá trị cơ bản của nhà trường

- Yêu nước, nhân ái, tự hào dân tộc;

- Đoàn kết, lòng tự trọng, trung thực;

- Trách nhiệm, sự hợp tác, chia sẻ;

- Kiên trì; năng động, hòa nhập;

- Sáng tạo, khát vọng vươn lên.

#### **4.4 Phương châm hành động**

Toàn trường quyết tâm thực hiện phương châm: “**TRÁCH NHIỆM - KỶ CƯƠNG - NÊU GƯƠNG - SÁNG TẠO**”, xây dựng Trường THCS Ngô Thì Nhậm xứng đáng là địa chỉ tin cậy, nâng cao chất lượng các mặt giáo dục, là tiêu chí hàng đầu để khẳng định uy tín, thương hiệu nhà trường”

#### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường THCS Ngô Thì Nhậm được thành lập vào ngày ngày 16 tháng 7 năm 2007 theo Quyết định số 67/QĐ-UBND của UBND quận Liên Chiểu trên cơ sở tách ra từ trường THCS Hòa Khánh, ngày 28 tháng 12 năm 2015, UBND quận Liên Chiểu ban hành Quyết định số 8624/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Trường THCS Ngô Thì Nhậm, quận Liên Chiểu;

Trường hoạt động theo Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản của các cấp quản lý nhà nước, quản lý giáo dục.

Trong năm đầu thành lập, trường chỉ có 41 CB-GV-NV và 721 học sinh/18 lớp. Cơ sở vật chất còn nhiều thiếu thốn với 15 phòng bao gồm phòng học và phòng hiệu bộ, không có các phòng chức năng, sân chơi thiếu bóng mát, tường rào chưa đảm bảo. Nhưng đến nay, sau 17 năm hình thành và phát triển, với sự cố gắng không ngừng của thầy và trò cùng với sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, Trường THCS Ngô Thì Nhậm đã có những thay đổi rõ rệt. Trong năm học 2023-2024, tính đến ngày 15/5/2023, toàn trường có 87 VC, NLD/75 nữ trong biên chế chính thức và hợp đồng quận và 1838 học sinh/44 lớp. Trường đã có đầy đủ phòng học, phòng hiệu bộ và các phòng chức năng đáp ứng nhu cầu dạy và học. Có sân chơi với nhiều bóng mát, có sân thể thao, có một cảnh quang sư phạm thoáng đãng, khang trang, sạch sẽ. Đặc biệt là đạt được nhiều thành tích trong dạy và học.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: Phạm Thanh Bửu
- Chức vụ: Hiệu Trưởng, Bí thư chi bộ, Chủ tịch Hội đồng trường
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 14 Mộc Bài 5, phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại: **0934785599**
- Địa chỉ thư điện tử: buupt1@danang.gov.vn

#### **7. Tổ chức bộ máy:**

##### **7.1 Quyết định đổi tên trường:**

Quyết định số 8624/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2015 của UBND quận Liên Chiểu về việc tổ chức lại Trường THCS Ngô Thì Nhậm quận Liên Chiểu là đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập thuộc UBND quận Liên Chiểu;

7.2 Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Hội đồng trường, Trường THCS Ngô Thì Nhậm nhiệm kỳ 2022-2026 được thành lập theo Quyết định số 5615/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND quận Liên Chiểu về việc thành lập Hội đồng trường, Trường THCS Ngô Thì Nhậm nhiệm kỳ 2022-2026.

- Công nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, Trường THCS Ngô Thì Nhậm nhiệm kỳ 2022-2026 theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của UBND quận Liên Chiểu về việc Công nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, Trường THCS Ngô Thì Nhậm nhiệm kỳ 2022-2026.

7.3 Quyết định bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Quyết định số 3790/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu về việc điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường THCS Ngô Thì Nhậm thuộc UBND quận Liên Chiểu thời hạn 05 năm, kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.

- Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý Phó hiệu trưởng Trường THCS Ngô Thì Nhậm thuộc UBND quận Liên Chiểu thời hạn 05 năm, kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2015.

7.4 Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- 01 Hiệu trưởng, 01 Phó hiệu trưởng, 06 tổ chuyên môn, 01 tổ văn phòng;  
- Các tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức công đoàn, Đoàn TNCSHCM, Liên Đội.

## **8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số 91/KH-TTHCSNTN ngày 06/5/2022 về Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2022 - 2026, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy chế hoạt động của Hội đồng trường: Quyết định số 39/QĐ-HĐT-TTHCSNTN, ngày 18/01/2023 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng trường, Trường Trung học cơ sở Ngô Thì Nhậm, nhiệm kỳ 2022 - 2026.

- Quy chế Quy chế làm việc: Quyết định số 207/QĐ-TTHCSNTN ngày 12/10/2022 về việc ban hành Quy chế làm việc của Trường Trung học cơ sở Ngô Thì Nhậm.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 292/QĐ-TTHCSNTN ngày 10/10/2023 về việc ban hành Quy chế Thực hiện dân chủ ở cơ sở tại Trường Trung học cơ sở Ngô Thì Nhậm.

## **II. CÔNG KHAI THU, CHI TÀI CHÍNH (Điều 5)**

### **1. Công khai quyết toán ngân sách năm 2023**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số quyết toán</b>	<b>Số thẩm tra</b>
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	719.578.246	719.578.246
1.1	- Ngân sách giao	27.600.000	27.600.000
1.2	- Học phí	691.978.246	691.978.246
2	Dự toán ngân sách được giao trong năm	14.345.445.869	14.345.445.869
2.1	- Dự toán ngân sách giao đầu năm	13.695.474.000	13.695.474.000
2.2	- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm	649.971.869	649.971.869
3	Kinh phí thực nhận trong năm	14.943.683.151	14.943.683.151
3.1	- Ngân sách giao	14.256.021.641	14.256.021.641
3.2	- Học phí	687.661.510	687.661.510
4	Kinh phí quyết toán trong năm	14.943.683.151	14.943.683.151
4.1	- Ngân sách giao	14.256.021.641	14.256.021.641
4.2	- Học phí	687.661.510	687.661.510
5	Kinh phí giảm trong năm	49.649.180	49.649.180
5.1	- Kinh phí giảm theo quyết định 2018/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 theo kết luận của kiểm toán	42.000.000	42.000.000
5.2	Kinh phí hủy theo quy định	7.649.180	7.649.180
5.2.1	- Kinh phí hủy theo quy định	941.180	941.180
5.2.2	- Kinh phí hủy theo quy định	6.636.000	6.636.000
5.2.3	- Kinh phí hủy theo quy định	72.000	72.000
6	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	71.691.784	71.691.784
6.1	Kinh phí đã nhận		
6.2	Dự toán còn dư ở Kho bạc	71.691.784	71.691.784
6.2.1	- Ngân sách giao	67.375.048	67.375.048
6.2.1.1	Kinh phí chuyển xếp lương	56.710.000	56.710.000
6.2.1.2	Kinh phí phụ cấp giảng dạy người khuyết tật	10.665.048	10.665.048
6.2.2	- Học phí	4.316.736	4.316.736

## **2. Công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024**

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng số thu học phí</b>	-	
1	Số thu học phí chính khóa		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động (60%)</i>	-	
<i>b</i>	<i>Chi CCTL (40%)</i>	-	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>15.881.845</b>	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.712.020	
	<i>Nguồn 13</i>	<i>14.712.020</i>	
	<i>Nguồn 14</i>		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.169.825	
	Nguồn 12	1.169.825	

**3. Thu chi Ngân sách và các nguồn khác (từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2024)**

<b>A</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH (từ tháng 1/2024 đến tháng 5/2024)</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách đã cấp năm 2024</b>	<b>15.881.845.000</b>
<b>1</b>	<b>Dự toán giao ngân sách đầu năm 2024 - Nguồn tự chủ</b>	<b>14.712.020.000</b>
	- Kinh phí lương, các khoản có tính chất như lương, kinh phí chi hoạt động	14.531.930.000
	- Kinh phí trợ cấp Tết Nguyên đán theo NQ 238	180.090.000
<b>2</b>	<b>Dự toán giao ngân sách đầu năm 2024 - Nguồn không tự chủ</b>	<b>1.200.906.500</b>
	- Kinh phí giáo viên hợp đồng theo NQ số 20/NQQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng	623.275.000
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa nhỏ CSVCS, thiết bị trường học	90.000.000
	- Kinh phí hoạt động bể bơi	96.000.000
	- Kinh phí giảng dạy đề án Tiếng Nhật (chi đến tháng 5/2024)	31.081.500
	- Kinh phí giảng người khuyết tật	360.550.000
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách - Nguồn tự chủ:</b>	<b>6.244.503.825</b>
<b>1</b>	<b>Chi về con người</b>	<b>5.400.717.566</b>
	- Chi thanh toán cá nhân (Lương + Phụ cấp + BHXH, KPCĐ)	4.439.897.566
	- Chi Tiền trợ cấp tết Nguyên đán	178.020.000
	- Chi tiền hỗ trợ Tết Âm lịch, tết Dương lịch, Lễ 30/4, 1/5,...	463.473.000
	- Chi phí thuê mướn (thuê phục vụ dọn vệ sinh, thuê hợp đồng dạy thay giáo viên nghỉ thai sản, trả lương nhân viên bảo vệ)	159.663.500
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động chuyên môn</b>	<b>843.786.259</b>
	- Chi dịch vụ công cộng (điện, nước, vệ sinh môi trường)	70.764.963
	- Chi vật tư văn phòng (Khoản VPP giáo viên, tổ chuyên môn; Vật tư VP khác, chằm mực máy in, máy pho to..., mua sắm bàn phòng hội trường)	104.021.800
	- Chi cước phí điện thoại, cước phí Internet	3.024.736

	- Công tác phí (theo công lệnh, khoán)	10.000.000
	- Chi sửa chữa nhỏ : Lắp mới hệ thống Camera an ninh trước cổng trường..., sửa chữa, thay mới hệ thống bật quay di động sân trường..., sửa chữa máy chiếu, thay đèn chiếu các phòng học, sửa chữa hệ thống điện các phòng học, hệ thống mạng phòng tin; máy tính, máy in, máy photo...sửa chữa, thay lõi lọc hệ thống nước uống sạch học sinh, giáo viên...	193.314.320
	- Chi mua máy chiếu phục vụ dạy học	49.260.000
	- Chi hỗ trợ các hoạt động dạy và học : Chi in, photo đề kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ; chi các hoạt động ngoại khóa dưới cờ ...	49.924.640
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn: Đưa học sinh tham gia các hội thi do ngành tổ chức, các Ngày hội của trường, chi hỗ trợ các hoạt động dạy và học, ...	296.220.200
	- Chi thiết kế trang Website của trường	19.500.000
<b>3</b>	<b><u>Các khoản chi khác:</u></b>	<b>47.755.900</b>
	- Chi trang trí Tiêu cảnh tiền sảnh, chi mua hoa Tết, cờ trang trí sân trường, chi khác...	47.755.900
<b>III</b>	<b><u>Chi ngân sách - Nguồn không tự chủ:</u></b>	<b>351.696.138</b>
1	- Chi thanh toán cá nhân (Lương + Phụ cấp + BHXH, KPCĐ của giáo viên hợp đồng theo ND 111 và lương cô Ánh Minh)	122.153.093
2	- Chi tiền trợ cấp tết Nguyên đán	8.280.000
3	- Chi tiền phụ cấp ưu đãi giảng dạy học sinh khuyết tật Học kỳ II năm học 2023-2024	221.263.045
<b>IV</b>	<b>Số dư dự toán còn lại tại kho bạc đến 31/05/2024</b>	<b>9.342.101.585</b>
1	Nguồn tự chủ	8.482.226.175
2	Nguồn không tự chủ (của ND 111 nên không được chi)	859.875.410
<b>B</b>	<b><u>HOC PHÍ :</u></b>	
<b>I</b>	<b>Số dư năm học 2022-2023 chuyển sang</b>	<b>1.042.689.396</b>
	<i>Trong đó :</i> - 40% CCTL chuyển sang (1)	564.612.770
	- 60% chi hoạt động chuyên môn (2)	78.787.176
<b>II</b>	<b><u>Tổng chi tiết các khoản chi học phí (đến 31/05/2024)</u></b>	<b>530.169.450</b>
	- Chi cải cách tiền lương năm 2023	564.612.770
	- Chi phục vụ các hoạt động chuyên môn dạy và học	78.787.176
<b>III</b>	<b>Số dư tồn quỹ kho bạc đến 31/05/2024</b>	<b>0 đồng</b>
<b>C</b>	<b><u>NGUỒN VỆ SINH</u></b>	<b>185.854.000</b>
<b>I</b>	<b>Số dư năm học 2022-2023 chuyển sang</b>	<b>38.414.000</b>
<b>II</b>	<b>Số thu vệ sinh năm học 2023-2024 đến 31/05/2024</b>	<b>147.440.000</b>
<b>III</b>	<b><u>Tổng chi vệ sinh đến 31/05/2024</u></b>	<b>152.003.600</b>
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi con người (Thuê công dọn vệ sinh, hỗ trợ Tết, Lễ...)	113.333.600
	- Chi mua đồ dùng vệ sinh các loại	38.670.000
<b>IV</b>	<b>Số dư nguồn vệ sinh tồn quỹ tại kho bạc đến 31/05/2024</b>	
	<b>Tồn quỹ (I) + (II) -(III)</b>	<b>33.850.400</b>
<b>D</b>	<b><u>Nguồn BHYT</u></b>	<b>44.020.514</b>
<b>I</b>	<b>Số dư năm 2022-2023 chuyển sang</b>	<b>8.072.896</b>
<b>II</b>	<b>Số cấp năm học 2023-2024</b>	<b>35.947.618</b>
<b>III</b>	<b><u>Chi tiết các khoản chi BHYT đến 31/5/2024 :</u></b>	<b>11.182.000</b>
	- Chi mua thuốc, vật tư y tế	11.182.000
<b>IV</b>	<b>Tồn quỹ tại ngân hàng = (I) + (II) - (III)</b>	<b>32.838.514</b>

**4. Thu chi Ngân sách và các nguồn khác (từ tháng 01/2024 đến tháng 30/9/2024)**

<b>A</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH (Từ tháng 1/2024 đến tháng 9/2024)</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách đã cấp năm 2024</b>	<b>15.881.845.000</b>
<b>1</b>	<b>Dự toán giao ngân sách đầu năm 2024 - Nguồn tự chủ</b>	<b>14.768.730.000</b>
	- Kinh phí lương, các khoản có tính chất như lương, kinh phí chi hoạt động	14.531.930.000
	- Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán theo NQ 238	180.090.000
	- Kinh phí năm 2023 mang sang	<b>56.710.000</b>
<b>2</b>	<b>Dự toán giao ngân sách đầu năm 2024 - Nguồn không tự chủ</b>	<b>1.359.406.500</b>
	- Kinh phí giáo viên hợp đồng theo NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng	623.275.000
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa nhỏ CSVC, thiết bị trường học	90.000.000
	- Kinh phí hoạt động bể bơi	96.000.000
	- Kinh phí giảng dạy đề án tiếng Nhật (chi đến tháng 5/2024)	31.081.500
	- Kinh phí giảng người khuyết tật	360.550.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP và Thông tư Liên tịch số 42/2013	112.500.000
	- Bổ sung kinh phí mua sắm tập trung bàn ghế học sinh (50 bộ)	46.000.000
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách - Nguồn tự chủ:</b>	
<b>1</b>	<b><u>Chi về con người</u></b>	<b>10.092.806.390</b>
	- Chi thanh toán cá nhân (Lương + Phụ cấp + BHXH, KPCĐ)	9.167.620.990
	- Chi tiền trợ cấp tết Nguyên đán	178.020.000
	- Chi tiền hỗ trợ tết Âm lịch, tết Dương lịch, Lễ 30/4, 1/5, 2/9...	516.653.300
	- Chi phí thuê mượn (thuê phục vụ dọn vệ sinh, thuê hợp đồng dạy thay giáo viên nghỉ thai sản, trả lương nhân viên bảo vệ)	230.512.100
<b>2</b>	<b><u>Chi hoạt động chuyên môn</u></b>	<b>1.599.352.350</b>
	- Chi dịch vụ công cộng (điện, nước, vệ sinh môi trường)	110.315.789
	- Chi vật tư văn phòng (Khoán VPP giáo viên, tổ chuyên môn; vật tư văn phòng, giấy photo..., châm mực máy in, máy pho to..., mua sắm bàn phòng hội trường)	174.145.160
	- Chi cước phí điện thoại, cước phí Internet, sách thư viện	55.269.871
	- Công tác phí (theo công lệnh, khoán)	21.500.000
	- Chi sửa chữa nhỏ: Lắp bổ sung hệ thống Camera an ninh trước cổng trường..., sửa chữa, thay mới hệ thống bạt quay di động sân trường..., sửa chữa máy chiếu, thay đèn chiếu các phòng học, sửa chữa hệ thống điện các phòng học, hệ thống mạng phòng tin; máy tính, máy in, máy photo...sửa chữa, thay lõi lọc hệ thống nước uống sạch học sinh, giáo viên...	296.958.700
	- Chi mua máy chiếu phục vụ dạy học, ti vi phòng hội trường, lắp camera giám sát an ninh	131.393.000
	- Chi hỗ trợ các hoạt động dạy và học: Chi in, photo đề kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ; chi các hoạt động ngoại khóa dưới cờ, chi mua vật tư phục vụ học sinh tham gia các hội thi ...	294.090.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn: Đưa học sinh tham gia các hội thi do ngành tổ chức, tổ chức các Ngày hội của trường, chi hỗ trợ các hoạt động dạy và học, mua bổ sung đồ dùng dạy học, bổ sung sách giáo viên giảng dạy...	392.210.830
	- Chi thiết kế trang Website của trường	19.500.000
<b>3</b>	<b><u>Các khoản chi khác:</u></b>	<b>163.969.000</b>

	- Chi trang trí Tiểu cảnh tiền sảnh, chi mua hoa Tết, cờ trang trí sân trường, ;làm bảng biểu sân trường, chi khác...	103.969.000
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách - Nguồn không tự chủ:</b>	<b>776.735.497</b>
1	- Chi thanh toán cá nhân (Lương + Phụ cấp + BHXH, KPCĐ của giáo viên hợp đồng theo NĐ 111 và lương cô Ánh Minh)	244.469.052
2	- Chi tiền trợ cấp tết Nguyên đán	8.280.000
3	- Chi tiền phụ cấp ưu đãi giảng dạy học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2023-2024	221.263.045
	Chi lương, chi quản lý, giám sát, chi mua hóa chất xử lý bể bơi phục vụ dạy bơi hè 2024	96.000.000
	Chi kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP và Thông tư Liên tịch số 42/2013	112.500.000
	Chi sửa chữa nhỏ CSVC	48.223.400
	Chi mua sắm tập trung bàn ghế học sinh (50 bộ)	46.000.000
<b>IV</b>	<b>Số dư dự toán còn lại tại kho bạc đến 30/9/2024</b>	<b>3.581.907.311</b>
1	Nguồn tự chủ	3.034.571.260
2	Nguồn CCTL năm 2024 sẽ cấp	1.700.000.000
3	Nguồn không tự chủ (Chi còn thừa sẽ trả, không được sử dụng)	547.336.051
<b>4</b>	<b>Vậy tổng kinh phí nguồn 13 được sử dụng</b>	<b>4.734.571.260</b>
	<b>DỰ TOÁN CHI TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN 31/12/2024:</b>	
	<b>Chi lương và các khoản có tính chất như lương</b>	<b>3.795.000.000</b>
	<b>Kinh phí trả do cô Thơ nghỉ hưu, thầy Khánh chuyển đi (kinh phí bù trừ chênh lệch hợp đồng GV dạy thay)</b>	<b>75.000.000</b>
	<b>Kinh phí Phòng Tài chính rút tiết kiệm 5%</b>	<b>85.000.000</b>
	<b>Còn lại kinh phí chi hoạt động đến 31/12/2024</b>	<b>779.571.260</b>
	<b>Trong đó : Dự chi khen thưởng năm học 2023-2024</b>	<b>176.000.000</b>
	<b>Vậy kinh phí còn lại chi hoạt động đến cuối năm 2024</b>	<b>603.571.260</b>
<b>B</b>	<b>NGUỒN HỌC PHÍ</b>	
<b>I</b>	<b>Số dư năm học 2022-2023 chuyển sang</b>	<b>1.042.689.396</b>
	<i>Trong đó :</i> - 40% CCTL chuyển sang (1)	564.612.770
	- 60% chi hoạt động chuyên môn (2)	78.787.176
<b>II</b>	<b>Tổng chi tiết các khoản chi học phí (Đến 30/09/2024)</b>	<b>530.169.450</b>
	- Chi cải cách tiền lương năm 2023	564.612.770
	- Chi phục vụ các hoạt động chuyên môn dạy và học	78.787.176
<b>III</b>	<b>Số dư tồn quỹ kho bạc đến 30/9/2024</b>	<b>0 đồng</b>
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỆ SINH</b>	<b>156.770.000</b>
<b>I</b>	<b>Số dư năm học 2022-2023 chuyển sang</b>	<b>9.330.000</b>
<b>II</b>	<b>Số thu vệ sinh năm học 2023-2024</b>	<b>147.440.000</b>
<b>III</b>	<b>Tổng chi vệ sinh đến 31/09/2024</b>	<b>156.770.000</b>
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi con người (Thuê công dọn vệ sinh, hỗ trợ Tết, Lễ...)	121.283.000
	- Chi mua đồ dùng vệ sinh các loại	35.487.000
<b>IV</b>	<b>Số dư nguồn vệ sinh tồn quỹ tại kho bạc đến 30/09/2024</b>	
	<b>Tồn quỹ (I) + (II) - (III)</b>	<b>0 đồng</b>
<b>D</b>	<b>Nguồn BHYT</b>	<b>32.838.514</b>
<b>I</b>	<b>Số dư năm 2022-2023 chuyển sang</b>	<b>5.372.896</b>
<b>II</b>	<b>Số cấp năm học 2023-2024</b>	<b>27.465.618</b>
<b>III</b>	<b>Chi tiết các khoản chi BHYT đến 30/9/2024 :</b>	<b>18.642.250</b>
	- Chi mua thuốc, vật tư y tế, mua đồ dùng vệ sinh phòng y tế	16.842.250
	- Chi vệ sinh, giặt chăn, ga, gối phòng y tế năm học 2023-2024	1.800.000
<b>IV</b>	<b>Tồn quỹ tại ngân hàng = (I) + (II) - (III)</b>	<b>14.196.264</b>



### III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC (Điều 8)

#### 1. Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	23	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	23	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	2	
8	Bình quân học sinh/lớp	43.2	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	11,245	
<b>V</b>	<b>Tổng số diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2,100	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	2,663	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1,600	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	876	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	165	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	22	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	0	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	4	
2.2	Khối lớp 7	4	
2.3	Khối lớp 8	4	
2.4	Khối lớp 9	4	

3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)				
4	...				
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	<b>80</b>			
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>				
1	Tivi	8			
2	Cát xét	0			
3	Đầu Video/ đầu đĩa	0			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	28			
5	Đàn Organ	1			
6	Thiết bị khác				
7	Máy vi tính dạy học	4			
Nội dung		Số lượng (m <sup>2</sup> )			
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>				
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>				
	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số chỗ</b>		
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>				
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>				
<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Dùng cho giáo viên</b>	<b>Dùng cho học sinh</b>	<b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>	
			<b>Chung</b>	<b>Nam/Nữ</b>	<b>Chung</b>
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			2/2	48/257 48/240
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	2		2/2	48/257 48/240
	<b>Nội dung</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>		
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x			
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x			

<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	X	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	X	
<b>XIX</b>	<b>Trường rào xây</b>	X	

**2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2024 - 2025**

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Chưa XL Chuẩn NN
			T S	Th S	Đ H	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	Khá	TB	Kém	
<b>Tổng số CBQL, GV, NV</b>		<b>93</b>		<b>13</b>	<b>73</b>	<b>5</b>	<b>2</b>		<b>5</b>	<b>28</b>	<b>60</b>		<b>74</b>	<b>3</b>		<b>11</b>
<b>I</b>	<b>GV Trong đó GV dạy môn:</b>	<b>86</b>		<b>12</b>	<b>71</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>27</b>	<b>55</b>		<b>72</b>	<b>3</b>		<b>11</b>
1	Toán	14		5	9				1	4	9		13			1
2	Toán - Tin	0														
3	Tin học	3			3					0	3		2			1
4	Vật lý	6		1	4	1				1	5		3	1		2
5	Hóa học	5			5				1	2	2		5			
6	Hóa - Sinh	0														
7	Sinh học	6		2	4				1	2	3		6			
8	Ngữ văn	13		3	10					8	5		13			
9	Lịch sử	8			8					2	6		6			2
10	Địa lý	6			6					1	5		5			1
11	Chính trị (GDCD)	3			2	1					3		3			
12	Tiếng Anh	10		1	9				1	2	7		7			3
13	Thể dục	6			5	1				2	4		5			1
14	Âm nhạc	3			3					2	1		3			
15	Mỹ thuật	3			3					1	2		3			
<b>II</b>	<b>CBQL</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>		<b>2</b>			
1	Hiệu trưởng	1		1					1				1			

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Chưa XL Chuẩn NN	
			T S	Th S	Đ H	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	Khá	TB	Kém		
2	Phó hiệu trưởng	1				1				1			1				
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>						
1	VT, GV	1					1				1						
2	Kế toán	1			1						1						
3	Thủ quỹ	0															
4	Y tế	1					1				1						
5	Thư viện	1			1						1						
6	Thiết bị, thí nghiệm	1				1					1						
7	NV hỗ trợ GD người kh tật	0															
8	NV CNTT	0															
9	Bảo vệ	2					1	1									

#### IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Điều 9)

##### 1. Kết quả hoạt động giáo dục phổ thông năm học 2023 - 2024

1. Kết quả các mặt giáo dục:

1.1. Kết quả chất lượng hai mặt giáo dục:

- Kết quả rèn luyện khối 6, 7, 8 (Thông tư 22)

STT	Tên lớp	Số số	Tổng số HS ĐG	Kết quả rèn luyện							
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
	<b>TỔNG KHỐI 6, 7, 8</b>		<b>1419</b>	<b>1372</b>	96,69	<b>45</b>	3,17	<b>2</b>	0,14		
1.	<b>KHỐI 6</b>	<b>549</b>	<b>549</b>	<b>528</b>	96,17	<b>20</b>	3,64	<b>1</b>	0,18		
2.	<b>KHỐI 7</b>	<b>530</b>	<b>530</b>	<b>509</b>	96,04	<b>20</b>	3,77	<b>1</b>	0,19		
3.	<b>KHỐI 8</b>	<b>340</b>	<b>340</b>	<b>335</b>	98,53	<b>5</b>	1,47				

- Kết quả kết quả xếp loại hạnh kiểm khối 9 (Thông tư 58)

STT	Tên lớp	Số số	Tổng số HS ĐG	Hạng kiểm							
				Tốt		Khá		TB		Yếu	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
4.	<b>TỔNG KHỐI 9</b>	<b>419</b>	<b>419</b>	<b>399</b>	95,23	<b>20</b>	4,77				

- Kết quả học tập khối 6, 7, 8 (Thông tư 22)

STT	Tên lớp	Số số	Tổng số HS ĐG	Kết quả học tập							
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
	<b>TỔNG KHỐI 6, 7, 8</b>		<b>1419</b>	<b>590</b>	41,58	<b>444</b>	31,29	<b>361</b>	25,44	<b>24</b>	1,69
1.	<b>TỔNG KHỐI 6</b>	<b>549</b>	<b>549</b>	<b>222</b>	40,44	<b>165</b>	30,05	<b>155</b>	28,23	<b>7</b>	1,28
2.	<b>TỔNG KHỐI 7</b>	<b>530</b>	<b>530</b>	<b>229</b>	43,21	<b>154</b>	29,06	<b>130</b>	24,53	<b>7</b>	3,21
3.	<b>TỔNG KHỐI 8</b>	<b>340</b>	<b>340</b>	<b>139</b>	40,88	<b>125</b>	36,76	<b>76</b>	22,35		

- Kết quả kết quả xếp loại học lực khối 9 (Thông tư 58)

STT	Tên lớp	Số số	Tổng số HS ĐG	Học lực									
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
4.	<b>TỔNG KHỐI 9</b>	<b>419</b>	<b>419</b>	<b>117</b>	27,92	<b>129</b>	30,79	<b>173</b>	41,29				

*1.2 Kết quả xét công nhận tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024:*

- Tổng số học sinh dự xét tốt nghiệp: 419 học sinh;

- Tổng số học sinh được công nhận tốt nghiệp: 419/419 học sinh, tỉ lệ: 100 % (trong đó: nam: 207, nữ: 212);

Xếp loại giỏi: 117, tỉ lệ: 27,92 %; khá: 129, tỉ lệ: 30,79 %; trung bình: 173, tỉ lệ: 41,29 %.

*1.3 Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập:*

Năm học 2023-2024, tổng số học sinh lớp 9 trúng tuyển vào lớp 10 THPT công lập năm học 2024-2025 là 246/367 học sinh, chiếm tỉ lệ 67,02 %. Trong đó có 05 học sinh trúng tuyển vào Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn và 01 học sinh đạt điểm Thủ khoa Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền năm học 2024-2025

*1.4 Kết quả các hội thi, cuộc thi học sinh năm học 2023-2024:*

Năm học 2023-2024, nhà trường đã tổ chức, tham gia các hội thi, cuộc thi và đã đạt được kết quả như sau:

\* Giải cá nhân học sinh:

- 01 giải nhất cấp Quốc gia Cuộc thi “vẽ tranh của thiếu niên nhi đồng về Chiến thắng Điện Biên Phủ và hình ảnh Điện Biên Phủ hôm nay”;

- 01 giải khuyến khích cấp Quốc gia Cuộc thi “Vẽ tranh Đan mạch trong mắt em”;

- 01 giải nhất, 01 giải khuyến khích cấp Khu vực Miền Trung Tây Nguyên Cuộc thi “vẽ tranh "Học sinh với kiến thức sử dụng điện "An toàn - Tiết kiệm - Hiệu quả”;

- 24 giải kỳ thi chọn HS giỏi lớp 9 cấp Thành phố (02 giải nhất, 02 giải nhì, 06 giải ba, 14 giải khuyến khích);

- 02 giải Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp Thành phố (01 giải nhì, 01 giải tư);

- 11 giải Cuộc thi Vẽ tranh cấp Thành phố (03 giải nhất, 04 giải nhì, 03 giải ba và 03 giải khuyến khích);

- 25 giải kỳ thi chọn HS giỏi lớp 8 cấp Quận (02 giải nhất, 03 giải nhì, 06 giải ba, 14 giải khuyến khích);

- 11 giải Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp Quận (02 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba, 05 giải tư và 02 giải khuyến khích);

- 02 giải Cuộc thi Vẽ tranh cấp Quận (01 giải nhất, 01 giải nhì);

- 14 học sinh đạt giải Hội khỏe Phù Đổng cấp Quận (02 giải nhì, 12 giải ba);

- 85 giải kỳ thi chọn HS giỏi lớp 6 cấp Trường (11 giải nhất, 16 giải nhì, 20 giải ba, 38 giải khuyến khích);

- 74 giải kỳ thi chọn HS giỏi lớp 7 cấp Trường (10 giải nhất, 14 giải nhì, 21 giải ba, 29 giải khuyến khích).

\* Giải tập thể:

- Giải nhất toàn đoàn khối THCS về Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp Quận năm học 2023-2024;

- Giải nhì toàn đoàn khối THCS Ngày hội học sinh cấp Quận năm học 2023-2024 với 02 giải nhất (*Hùng biện tiếng Anh và vẽ tranh*); 02 giải nhì (*Dân vũ và vẽ tranh*); 02 giải ba (*Rung chuông vàng và trò chơi nhỏ*);

## **2. Tóm tắt kế hoạch, mục tiêu, chỉ tiêu năm học 2024 - 2025**

### **2.1 Mạng lưới trường lớp, học sinh; đội ngũ năm học 2024-2025**

a) Học sinh: Tổng số học sinh đầu năm học 2024-2025 (tính đến tháng 9 năm 2024): 1986 học sinh/46 lớp/959 nữ (*khối 6: 555 học sinh/12 lớp/273 nữ; khối 7: 561 học sinh/13 lớp/260 nữ; khối 8: 528/học sinh/ 12 lớp/241 nữ; khối 9: 342 học sinh/ 9 lớp/185*);

b) Đội ngũ viên chức, người lao động (VC, NLD): Tổng số VC, NLD toàn trường đầu năm học 2024-2025: **93** người (biên chế: 82; hợp đồng quận (HĐ 111) 08; hợp đồng trường (HĐ trong chỉ tiêu) 02; nữ: 80.

Ngoài ra, đơn vị hợp đồng 02 nhân viên bảo vệ và 03 nhân viên nữ dịch vụ dọn vệ sinh học đường.

### **2.2 Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm học 2024-2025**

2.2.1 Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 tất cả 4 khối lớp bảo đảm thực hiện và hoàn thành chương trình năm học; củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục.

2.2.2 Tiếp tục thực hiện công tác phát triển mạng lưới trường, lớp, đội ngũ nhà giáo và cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bảo đảm yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018; nâng cao chất lượng PCGD; thực hiện hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS.

2.2.3 Xây dựng nhà trường từng bước có uy tín về chất lượng giáo dục, tạo môi trường học tập lành mạnh, an toàn để HS phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng cơ bản, phát triển tốt các năng lực, phẩm chất cá nhân, có những hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp.

2.2.4 Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục. Tăng cường các biện pháp để tiếp tục giảm tỷ lệ học sinh yếu kém và học sinh bỏ học; tăng tỷ lệ học sinh khá, giỏi; tiếp tục tuyển chọn, bồi dưỡng HSG tất cả các khối lớp, và các cuộc thi khác do ngành tổ chức để cải thiện chất lượng và số lượng học sinh giỏi trong những kỳ thi học sinh giỏi lớp 8, 9.

2.2.5 Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Xây dựng kế hoạch giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh thông qua việc điều chỉnh nội dung dạy học theo hướng tinh giản; thầy cô giáo tích cực tham gia xây dựng các chủ đề dạy tích hợp, đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của cấp học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và khả năng của học sinh.

2.2.6 Mở rộng, tham gia tích cực cuộc thi khoa học kỹ thuật. Đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

2.2.7 Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý mọi mặt. Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chuyên môn chủ động, linh hoạt trong việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch và Chương trình giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh thông qua việc điều chỉnh nội dung dạy học theo hướng tinh giản; xây dựng và triển khai dạy học các chủ đề tích hợp đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của học sinh.

2.2.8 Xây dựng thí điểm một phòng học thông minh, phòng dạy học stem, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, cập nhật hệ thống CNTT theo hướng hiện đại, thiết thực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu ứng dụng CNTT. Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý, hoạt động giáo dục, hội nghị, hội thảo, trao đổi công tác qua mạng internet, website,... Nâng cao kỹ năng và ý thức ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng mạng xã hội đúng cách trong giáo viên và học sinh.

2.2.9 Đổi mới kiểm tra đánh giá, tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy chế ở tất cả các khâu ra đề, coi, chấm và nhận xét, đánh giá học sinh trong việc kiểm tra thường xuyên và định kỳ; đảm bảo thực chất, khách quan, trung thực, công bằng,

đánh giá đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh. Tăng cường hình thức đánh giá thông qua sản phẩm dự án, kết hợp kết quả đánh giá trong quá trình giáo dục và đánh giá tổng kết cuối kỳ, cuối năm học. Coi trọng đánh giá để giúp đỡ học sinh về phương pháp học tập, động viên sự cố gắng, hứng thú học tập của các em trong quá trình dạy học. Chủ động kết hợp một cách hợp lý, phù hợp giữa hình thức kiểm tra trắc nghiệm tự luận với trắc nghiệm khách quan, giữa kiểm tra lý thuyết và kiểm tra thực hành. Tiếp tục nâng cao yêu cầu vận dụng kiến thức liên môn vào thực tiễn. Đối với môn học khoa học xã hội cần tăng cường câu hỏi mở, gắn với thời sự quê hương, đất nước để học sinh bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội.

2.2.10 Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và Tổ trưởng chuyên môn về năng lực chuyên môn, kỹ năng xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục; năng lực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm đánh giá, công tác chủ nhiệm lớp; tiếp tục đổi mới sinh hoạt chuyên môn nhằm nâng cao vai trò và phát huy hiệu quả hoạt động của Tổ chuyên môn trong nhà trường; nâng cao vai trò của giáo viên chủ nhiệm lớp, tổ chức Đoàn - Đội, gia đình và cộng đồng trong việc quản lý, phối hợp giáo dục toàn diện cho học sinh. Bảo đảm an toàn trường học; chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch năm học, chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

### **3. Chỉ tiêu thi đua năm học 2024-2025**

#### **3.1 Công tác huy động và duy trì số lượng**

- Tỷ lệ huy động trẻ đi học đúng độ tuổi (từ 11 đến 14 tuổi): 100%, trong đó tỷ lệ huy động học sinh hoàn thành chương trình vào lớp 6 đạt: 100%.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học: Không có học sinh bỏ học

- Tỷ lệ chuyên cần đạt từ: 99% trở lên.

##### **a) Chất lượng về học tập và rèn luyện**

- Kết quả năng lực (học tập): Mức Tốt, khá: 50% trở lên; Mức chưa đạt: dưới 0,5%.

- Kết quả phẩm chất (rèn luyện): Mức Tốt, Khá: 97 % trở lên; Mức chưa đạt: 0%.

##### **b) Kết quả khen thưởng cuối năm học**

- Học sinh xuất sắc: Đối với lớp 6, lớp 7 đạt từ 15- 18%, đối với lớp 8, lớp 9 đạt 10%.

- Học sinh giỏi: 30%.

- Tỷ lệ học sinh được lên lớp thẳng đạt 99% (tính kiểm tra lại và rèn luyện trong hè): 100%.

- Tỷ lệ tốt nghiệp THCS: 99,71 % (341/342 học sinh tốt nghiệp THCS);

- HSG lớp 9 cấp thành phố: 37 giải.



- + Môn Toán: 7 giải, phần đầu đạt 2 giải Nhất.
- + Môn Ngữ văn: 6 giải, phần đầu đạt 2 giải Nhất.
- + Môn KHTN: Có từ 9 giải trở lên, phần đầu đạt 3 giải Nhất (Vật lí: 3 giải, phần đầu đạt 1 giải Nhất; Hoá học: phần đầu đạt 1 giải Nhất; Sinh học: 3 giải, phần đầu đạt 1 giải Nhất).
- + Môn Địa lí - Lịch sử: Có từ 6 giải trở lên (Môn Địa lí: 3 giải, phần đầu đạt 1 giải Nhất, hoặc nhì; Môn Lịch sử: 3 giải, phần đầu đạt 1 giải Nhất, hoặc nhì).
- + Môn Tiếng Anh: 6 giải, phần đầu đạt 2 giải Nhất.
- + Môn Tin học: 3 giải, phần đầu đạt 1 giải Nhất.
- HSG lớp 8 cấp quận: 49 giải.
- + Môn Toán: Có từ 12 giải trở lên, phần đầu đạt 3 giải Nhất.
- + Môn Ngữ văn: Có từ 8 giải trở lên, phần đầu đạt 2 giải Nhất.
- + Môn KHTN (Vật lí, Hóa học, Sinh học): Có từ 9 giải trở lên, phần đầu đạt 3 giải Nhất.
- + Môn Tiếng Anh: Có từ 15 giải trở lên, phần đầu đạt 5 giải Nhất.
- + Môn Tin học trẻ: Có từ 5 giải trở lên, phần đầu đạt 1 giải Nhất.
- Giải thể thao cấp quận: Thấp nhất xếp thứ 3 toàn đoàn cấp quận.
- Tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập: Từ 70%-75% trong đó vào THPT chuyên Lê Quý Đôn khoảng từ 4 đến 6 học sinh.
- Duy trì thành tích các nội dung như: Văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động ngoài giờ khác.
- Đẩy mạnh việc tham gia dự thi các nội dung Tin học trẻ, thi học sinh giỏi cấp trường, quận, thành phố; giáo viên dạy giỏi cấp trường, cấp quận; giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường, cấp quận và cấp thành phố.

### **3.2 Về các danh hiệu thi đua Đảng, chính quyền, đoàn thể của tập thể và cá nhân**

#### **3.2.1 Tập thể**

- Đơn vị đạt danh hiệu: Tập thể Lao động xuất sắc.
- Hình thức khen thưởng: Bằng khen của Chủ tịch UBND thành phố.
- Chi bộ đạt danh hiệu: Hoàn thành Tốt nhiệm vụ nhiệm vụ năm 2024.
- Công đoàn cơ sở đạt danh hiệu: Công đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Chi Đoàn TNCS HCM đạt danh hiệu: Chi đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Liên Đội TNTP HCM đạt danh hiệu: Liên đội xuất sắc tiêu biểu.

#### **3.2.2 Cá nhân**

- Các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp thành phố trở lên:

Thực hiện theo Luật thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng; Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24/02/2024 của Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản của các cấp liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng.

- Các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp quận:

+ Cá nhân đăng ký đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”: 93 người.

+ Cá nhân đăng ký đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua” cấp cơ sở: 35 người.

+ Cá nhân đăng ký Giấy khen Chủ tịch quận: 20%.

- Số Giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi, chủ nhiệm lớp giỏi cấp trường: từ 50% trở lên và 100 % đăng ký tham gia dự thi cấp quận, cấp thành phố.

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học: 20%.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD&ĐT Liên Chiểu (để báo cáo);
- HT, PHT;
- CTCD, BT Chi đoàn, TPT Đội;
- Các Tổ trưởng: CM, VP;
- Đăng tải web, niêm yết bảng tin;
- Lưu: VT, hồ sơ công khai.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thanh Bửu**